

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông từ xã Thượng Ninh,  
huyện Như Xuân đi xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số  
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số  
40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4  
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số  
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung  
về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số  
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây  
dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội  
dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6  
năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản  
lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng  
8 năm 2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây  
dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 về ban hành định mức xây  
dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn phương pháp  
xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của  
HĐND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông từ xã  
Thượng Ninh, huyện Như Xuân đi xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số  
5418/SGTVT-TĐKHKT ngày 05 tháng 9 năm 2024 về việc phê duyệt Báo cáo  
nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông từ xã Thượng Ninh, huyện Như  
Xuân đi xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh (kèm theo Báo cáo thẩm định số  
4955/SGTVT-TĐKHKT ngày 16 tháng 8 năm 2024 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu*

khả thi); của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Như Xuân tại Văn bản số 311/TTr-BQLDA ngày 30 tháng 7 năm 2024 (Văn bản số 138/CV-BQLDA ngày 27 tháng 8 năm 2024); của UBND huyện Như Xuân tại Văn bản số 2100/UBND-TCKH ngày 28 tháng 8 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Đường giao thông từ xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân đi xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Đường giao thông từ xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân đi xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

**4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Thanh Hoa.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực; tạo điều kiện kết nối, lưu thông giữa các xã, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đảm bảo an sinh xã hội cho Nhân dân trong vùng; từng bước xóa đói, giảm nghèo, củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

### **6. Quy mô đầu tư xây dựng**

Đầu tư xây dựng tuyến đường với chiều dài khoảng 6,1km đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B theo TCVN 10380 : 2014, có vận tốc thiết kế  $V_{tk}=20\text{km/h}$ ; công trình thoát nước bằng BTCT; tần suất thiết kế  $P=4\%$  với nền đường, cống, cầu nhỏ; tải trọng H30-XB80 với cống.

### **7. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

7.1. Bình đồ, hướng tuyến:

Vị trí, hướng tuyến được lựa chọn trên cơ sở chủ trương đầu tư dự án, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường, phù hợp với các quy hoạch liên quan. Tuyến thuộc địa phận xã Thượng Ninh, cơ bản bám theo địa hình đường lâm nghiệp. Điểm đầu Km0, giao với ĐT.514 tại Km30+240; điểm cuối Km6+062, nối tiếp với dự án Đường giao thông từ xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh đi xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân (theo danh mục hỗ trợ vốn tại Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh). Tổng số có 73 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất  $R_{\min}=20\text{m}$ .

7.2. Cắt dọc: Cao độ đường đờ được thiết kế trên cơ sở các điểm khống chế kết nối với dân cư hiện trạng, kết hợp đào hạ nền để đảm bảo độ dốc dọc của cấp đường và tần suất thủy văn tính toán các vị trí qua khe suối. Độ dốc dọc lớn nhất  $I_{\max}=11\%$ .

7.3. Cắt ngang: Chiều rộng nền đường  $B_n=5\text{m}$ ; mặt đường  $B_m=3,5\text{m}$ ; lề đất  $B_l=2 \times 0,75\text{m}=1,5\text{m}$ , dốc ngang mặt đường hai mái  $i_m=3\%$ , lề đất  $i_l=4\%$ ; trong đường cong, các yếu tố kỹ thuật được điều chỉnh theo bán kính cong cụ thể. Những đoạn tuyến có gia cố rãnh dọc, mặt đường được mở rộng đến mép rãnh.

7.4. Nền đường:

- Nền đào: Độ dốc mái taluy từ 1/0,5-1/1, tùy thuộc cấp đất, đá và địa hình.
- Nền đắp: Đắp đất đạt độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ ; mái taluy đắp 1/1,5; trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp.

7.5. Kết cấu áo đường: Cường độ mặt đường có  $E_{vc} \geq 91\text{Mpa}$ , gồm:

- Lớp mặt: Láng nhựa 02 lớp tiêu chuẩn nhựa  $3,0\text{kg/m}^2$ .
- Lớp móng: Lớp trên bằng đá (4x6) chèn đá dăm dày 15cm; lớp móng dưới bằng đá dăm nước dày 18cm đối với mặt đường làm mới, hoặc bù vênh bằng đá dăm trên mặt đường cũ.

7.6. Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc. Đối với nền đất, rãnh dọc hình thang kích thước  $(40+120) \times 40\text{cm}$ ; nền đá, rãnh dọc hình tam giác kích thước  $(40 \times 80)\text{cm}$ . Những đoạn có địa chất dễ bị xói lở hoặc qua khu dân cư, rãnh dọc được gia cố bằng BTXM; các vị trí qua nhà dân được lắp tấm đan bằng BTCT.

7.7. Công thoát nước ngang: Xây dựng mới các công bản có khẩu độ từ  $(1,5-5,4)\text{m}$ . Chiều dài công bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên. Kết cấu công bằng BTXM và BTCT.

7.8. Nút giao: Ngã ba đầu tuyến Km0+00 giao với ĐT.514 tại Km30+240; trên phần tuyến của dự án và các nhánh rẽ được mở rộng đảm bảo chiều rộng theo quy hoạch đường cấp IV miền núi, bố trí đủ các làn tăng, giảm tốc.

7.9. Đường ngang dân sinh: Vuốt nổi với bán kính  $R \geq 5\text{m}$  và độ dốc dọc  $\leq 6\%$ . Kết cấu mặt đường bằng BTXM.

7.10. Điểm tránh xe: Trung bình từ  $(300-500)\text{m}$  được mở rộng nền, mặt đường để bố trí các vị trí tránh xe đảm bảo  $B_n=8\text{m}$ ,  $B_m=6,5\text{m}$ , chiều dài  $L=(20-50)\text{m}$ ; kết cấu mặt đường như kết cấu chung phần tuyến.

7.11. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí biển báo, cọc tiêu, cột km, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

*(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).*

## **8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng**

- Địa điểm xây dựng: Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân.
- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 6,23ha (trong đó phạm vi đường dân sinh cũ khoảng 2,4ha).

**9. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án:** Dự án nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

**10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn**

- Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu: Chấp thuận danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 4955/SGTVT-TĐKHKT ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Sở Giao thông vận tải.

**11. Tổng mức đầu tư: 45.400.000.000 đồng** (*Bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm triệu đồng*). Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB: 5.451.153.000 đồng.
- Chi phí xây dựng: 27.607.502.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 505.858.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 3.933.408.000 đồng.
- Chi phí khác: 2.692.320.000 đồng.
- Chi phí dự phòng: 5.209.759.000 đồng.

*(chi tiết có phụ biểu Tổng mức đầu tư kèm theo).*

**12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh.

**13. Thời gian thực hiện:** Năm 2024 - 2026.

**14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được sửa đổi tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Như Xuân làm chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư để tổ chức thực hiện theo quy định.

**15. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

- Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Như Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 4955/SGTVT-TĐKHKT ngày 16 tháng 8 năm 2024.

- UBND huyện Như Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Như Xuân; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Như Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ****Dự án: Đường giao thông từ xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân đi xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường GPMB</b>	Khái toán chi tiết	<b>5.451.153.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>		<b>27.607.502.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	2,519% x80% x 25.097.729.941	<b>505.858.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>3.933.408.000</b>
1	Khảo sát, lập Báo cáo NCKT	QĐ số 265/QĐ-QLDA ngày 16/3/2023	1.346.137.000
2	Khảo sát bước thiết kế BVTC	Khái toán sơ bộ	650.000.000
3	Lập thiết kế BVTC-DT	1,229% x1,1x 25.097.729.941	333.239.000
4	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	Khái toán sơ bộ	150.000.000
5	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BCNCKT	QĐ số 265/QĐ-QLDA ngày 16/3/2023	35.000.000
6	Lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	3,00% x 601.851.852	18.056.000
7	Giám sát khảo sát bước BCNCKT	QĐ số 242/QĐ-QLDA ngày 28/12/2022	48.867.000
8	Giám sát khảo sát bước TKBVTC	4,072% x1,1x 601.851.852	26.468.000
9	Thẩm tra thiết kế BVTC	0,141% x1,1x 25.097.729.941	38.279.000
10	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	0,136% x1,1x 25.097.729.941	36.832.000
11	Lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập BCNCKT	QĐ số 162/QĐ-QLDA ngày 18/8/2022	11.736.000
12	Lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn giai đoạn thực hiện dự án	0,749% x1,1x 1.576.278.318	12.749.000
13	Lập HSMT và đánh giá HSDT thi công	0,222% x1,1x 25.280.428.812	60.575.000
14	Giám sát thi công xây dựng	2,642% x1,1x 25.207.645.396	732.459.000
15	Giám sát thi công RPB, vật nổ	3,203% x1,1x 371.636.364	13.094.000
16	Thẩm định HSMT, kết quả LCN các gói thầu tư vấn	0,20% x 3.061.835.000	6.124.000
17	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu thi công	0,20% x 27.808.471.000	55.617.000
18	Khảo sát, lập phương án RPB, vật nổ	2,00% x1,1x 371.636.364	8.176.000
19	Chi phí đánh giá tác động môi trường	QĐ số 233/QĐ-QLDA ngày 19/12/2023	350.000.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>2.692.320.000</b>
1	Bảo hiểm công trình	0,290% x1,1x 25.097.729.941	80.062.000
2	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,304% x0,5x 42.674.423.500	64.914.000
3	Kiểm toán công trình quyết toán	0,486% x1,1x 42.674.423.500	228.002.000
4	Thẩm định thiết kế triển khai sau TKCS	0,098% x 25.207.645.396	24.785.000
5	Thẩm định dự toán xây dựng	0,095% x 25.207.645.396	23.957.000
6	Thẩm định Báo cáo NCKT	0,015% x 45.400.000.000	6.977.000

<b>TT</b>	<b>Hạng mục chi phí</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Giá trị (đồng)</b>
7	Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	NQ 289/2022/NQ-HĐND	14.000.000
8	Rà phá bom mìn, vật nổ	Tạm tính 10,22 ha x40tr/ha	408.800.000
9	Nộp tiền cấp quyền khai thác đất tận dụng để đắp	KL đất đắp*49.000đ*0,9*3%: Tạm tính theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019	109.916.000
10	Nộp tiền trồng rừng thay thế (chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sản xuất)	Tạm tính 230tr/ha	1.610.000.000
11	Đảm bảo ATGT phục vụ thi công	Khái toán sơ bộ	120.907.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>		<b>5.209.759.000</b>
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	9,96% x 40.190.241.000	4.004.052.000
2	Dự phòng trượt giá	3,00% x 40.190.241.000	1.205.707.000
	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>(I-VI)</b>	<b>45.400.000.000</b>